

ĐẶC ĐIỂM SỐ TỪ “—” TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG HÁN VÀ CÁCH BIỂU ĐẠT TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

Phạm Thị Linh^{1*}

¹*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hạ Long*

** Email: phamthiling@daihochalong.edu.vn*

Ngày nhận bài: 05/05/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 01/06/2025

Ngày chấp nhận đăng: 08/06/2025

TÓM TẮT

Thành ngữ chứa số từ là một chủ đề đã được nhiều học giả quan tâm. Đã có nhiều bài viết tiếp cận vấn đề này từ nhiều góc độ khác nhau như: đặc điểm phân bố số từ trong thành ngữ; cấu trúc, ngữ nghĩa, nội hàm văn hóa của số từ trong thành ngữ... Bài viết này tập trung chủ yếu phân tích đặc điểm ngữ pháp, ý nghĩa số học, phi số học của số từ “—” (yī – một, nhất) trong thành ngữ tiếng Hán. Điểm mới của nghiên cứu là đã bàn luận đến vấn đề mà trước đây chưa nhiều bài nghiên cứu đề cập tới, chính là cách biểu đạt tương đồng của số từ “—” trong thành ngữ tiếng Hán và từ “một”, “nhất” trong thành ngữ tiếng Việt. Bài viết không những có thể làm tài liệu tham khảo cho các đối tượng học và sử dụng tiếng Hán mà còn là những gợi mở cho các bài viết nghiên cứu tiếp sau.

Từ khóa: —, cách diễn đạt tương đương, một, nhất, tiếng Hán, tiếng Việt.

CHARACTERISTICS OF THE NUMERAL “—” IN CHINESE IDIOMS AND ITS EQUIVALENT EXPRESSION IN VIETNAMESE

ABSTRACT

Idioms containing numerals have long attracted scholarly attention. Previous studies have approached this topic from various perspectives, including the distribution patterns of numerals in idioms, their syntactic structures, semantic features, and the cultural connotations they convey. This paper primarily examines the grammatical characteristics and both arithmetic and non-arithmetic meanings of the numeral “—” (yī – one) in Chinese idioms. A distinctive contribution of the study lies in its discussion of an aspect that has received limited attention in prior research which is the equivalent expressions of the Chinese numeral “—” in Vietnamese idioms, represented by the words *một* and *nhất*. The findings of this study not only provide reference material for learners and users of Chinese, but also offer implications and directions for future comparative linguistic research.

Keywords: —, Chinese, equivalent expressions, one, Vietnamese.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiếng Hán, bất luận là âm của chữ hay hình dạng của chữ, thì số từ “—” luôn là chữ số đơn giản nhất, là chữ số mà chúng ta khi mới bắt đầu học chữ Hán đều học chữ số này. Tuy đơn giản là vậy, nhưng về mặt ngữ

ngĩa và ngữ dụng, đây lại là một từ khá phức tạp, có tần suất sử dụng cao trong ngôn ngữ thường ngày. Đối với người học tiếng Hán như một ngoại ngữ, thành ngữ là một nội dung khó nhưng lại cần thiết để học tốt tiếng Hán. Thành ngữ thường xuyên xuất hiện trong các

văn bản đời thường cũng như văn bản học thuật, là yếu tố then chốt để nâng cao năng lực ngôn ngữ tổng thể.

Về định nghĩa thành ngữ, “Từ điển tiếng Hán hiện đại” (Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc, 2002) cho rằng: “Thành ngữ là cụm từ hoặc câu ngắn súc tích”. Hầu hết các thành ngữ tiếng Hán đều bao gồm bốn ký tự và thường có nguồn gốc. Một số thành ngữ khá dễ hiểu, như: “小题大做” (“tiểu đề đại tác”: chuyện bé xé ra to), “后来居上” (“hậu lai cư thượng”: hậu sinh khả úy, trẻ già măng mọc, người đến sau giỏi hơn người đi trước),... Một số thành ngữ đòi hỏi phải có kiến thức về nguồn gốc hoặc điển tích mới hiểu được hết ý nghĩa chứa đựng trong thành ngữ đó, ví dụ như: “朝三暮四” (“triều tam mộ tứ”: sáng nắng chiều mưa, đứng núi này trông núi nọ), “杯弓蛇影” (“bôi cung xà ảnh”: thần hồn át thần tính, có tật giật mình, tự mình dọa mình),... Lý Hành Kiến (2012) cho rằng: “Thành ngữ là những cụm từ cố định, thường được mọi người sử dụng với ý nghĩa hoàn chỉnh, cấu trúc cố định, cách diễn đạt tinh tế và chứa đựng ý nghĩa phong phú. Hầu hết chúng đều theo mẫu cụm từ có bốn ký tự”.

Theo định nghĩa trên, thành ngữ là một hình thức đặc biệt trong tiếng Hán. Bản thân nó đã có giá trị nghiên cứu bởi số từ mang tính thần bí nhất định, giàu ngữ nghĩa và bao hàm nội dung văn hóa sâu sắc. Khi xuất hiện trong cấu trúc thành ngữ, số từ không chỉ mang nghĩa gốc mà còn mang ý nghĩa trừu tượng. Ví dụ: “五颜六色” (“ngũ sắc lục sắc”: muôn màu muôn vẻ, lòe loẹt. Thoạt đầu cứ tưởng có nghĩa là năm hoặc sáu màu sắc, nhưng thực tế lại chỉ sự màu mè sặc sỡ). Hay như: “说一不二” (“thuyết nhất bất nhị”: nói một là một, nói sao làm vậy; nghĩa đen là “đã nói một thì không nói hai”, thực tế là nói đến sự quyết đoán, dứt khoát). Rất nhiều thành ngữ chứa số từ mang nhiều tầng nghĩa sâu xa. Khi số từ đi vào thành ngữ, chúng thường không còn biểu thị số lượng. Để vận dụng thành ngữ chứa số từ tốt hơn, bài viết này đã sử dụng lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics) để giải thích ý nghĩa phi số lượng của số từ trong thành ngữ. Theo

quan điểm cá nhân của chúng tôi, việc này là rất cần thiết và cũng rất có ích cho việc học thành ngữ có số từ của sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng các phương pháp miêu tả, phân tích và so sánh đối chiếu để tiếp cận vấn đề nghiên cứu. Cụ thể, chúng tôi tiến hành khảo sát số từ “一” trong thành ngữ tiếng Hán nhằm làm rõ đặc điểm cấu trúc ngữ pháp, ý nghĩa số học và ý nghĩa phi số học của số từ này. Trên cơ sở đó, từ góc độ ngữ pháp và ngữ nghĩa, chúng tôi đối chiếu với các số từ “một”, “nhất” trong thành ngữ tiếng Việt, nhằm xác định những điểm tương đồng giữa hai ngôn ngữ. Qua quá trình phân tích, nghiên cứu góp phần giúp người học hiểu rõ hơn về đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa ẩn chứa trong hiện tượng ngữ pháp này.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm cấu trúc ngữ pháp của thành ngữ chứa số từ “一” trong tiếng Hán

Hoàng Nhạc Châu (1980) cho rằng: trong thành ngữ tiếng Hán, số từ “一” thường kết hợp với các từ khác để hình thành các dạng cấu trúc cố định. Những cấu trúc này không chỉ dùng để biểu thị số lượng mà còn mang ý nghĩa biểu tượng văn hóa đặc biệt và hàm ý trừu tượng; chủ yếu dùng để diễn tả tính duy nhất, tuyệt đối, liên tục hoặc trạng thái cực điểm. Thông qua việc kết hợp với động từ, danh từ, tính từ và các loại từ khác, các thành ngữ này có thể mô tả sinh động quá trình, đặc điểm hoặc trạng thái, đồng thời phản ánh tính giàu hình ảnh cũng như sự giản dị của ngôn ngữ Trung Quốc. Dưới đây là những cấu trúc phổ biến và đặc điểm của chúng.

3.1.1. Một/nhất + động từ (一 + 动词)

“Một/nhất + động từ” (一 + 动词) nhấn mạnh tính duy nhất, tập trung hoặc tính tạm thời của hành động. Ví dụ: “一笑了之” (“nhất tiếu liễu chi”: cười cho qua chuyện, cười xòa cho xong), hay “一语道破” (“nhất ngữ đạo phá”: nói trúng tim đen, nói một câu là hiểu ngay)...

3.1.2. Một/nhất + danh từ (一 + 名词)

“Một/nhất + danh từ” (一 + 名词) làm nổi bật tính duy nhất hoặc tính tuyệt đối của sự

vật, nhấn mạnh vị trí đặc biệt cũng như tầm quan trọng của chúng. Ví dụ: “一步登天” (“nhất bộ đăng thiên”: một bước lên trời, đột ngột đạt được một trình độ hoặc vị trí rất cao), “一箭双雕” (“nhất tiễn song điêu”: một mũi tên đánh hạ hai con chim đại bàng, một công đôi việc, làm một việc nhưng đạt được hai mục tiêu)...

3.1.3. Một/nhất + động từ + một/nhất + danh từ (一 + 动词 + 一 + 名词)

“Một/nhất + động từ + một/nhất + danh từ” (一 + 动词 + 一 + 名词) biểu thị mối quan hệ nhân quả hoặc sự liên kết chặt chẽ giữa hai hành động, thường thể hiện sự hài hòa hoặc tính liên tục trong quá trình. Ví dụ: “一言一行” (“nhất ngôn nhất hành”: lời nói đi đôi với việc làm), “一针一线” (“nhất châm nhất tuyến”: nhấn mạnh sự tỉ mỉ, chăm chút trong từng việc nhỏ)...

3.1.4. Một/nhất + tính từ (一 + 形容词)

“Một/nhất + tính từ” (一 + 形容词) thường dùng để nhấn mạnh trạng thái cực điểm hoặc tính duy nhất, có màu sắc tu từ mạnh mẽ. Ví dụ: “一清二白” (“nhất thanh nhị bạch”: trong sạch như gương/liêm khiết, không chút vẩn đục/rõ ràng như ban ngày/sạch như nước suối...; chỉ sự trong sạch liêm khiết), “一模一样” (“nhất mô nhất dạng”: giống y như đúc/giống như khuôn đúc)...

3.1.5. Một/nhất + lượng từ + danh từ (一 + 量词 + 名词)

“Một/nhất + lượng từ + danh từ” (一 + 量词 + 名词) dùng để nhấn mạnh chi tiết hoặc tính cụ thể của sự vật, thường miêu tả hình ảnh rõ rệt. Ví dụ: “一草一木” (“nhất thảo nhất mộc”: từng ngọn cỏ, từng nhánh cây/từng chi tiết nhỏ nhất/chỉ mọi thứ nhỏ nhất, từng chi tiết cụ thể trong một cảnh vật hay một môi trường; thường dùng để thể hiện tình cảm sâu đậm, sự quan tâm hoặc nỗi nhớ đối với nơi chốn, quê hương), “一朝一夕” (“nhất triều nhất tịch”: một sớm một chiều/trong chốc lát; chỉ thời gian ngắn ngủi, nhấn mạnh rằng một việc gì đó không thể hoàn thành hoặc thay đổi chỉ trong một sớm một chiều)...

3.1.6. Một/nhất + danh từ + không + danh từ (一 + 名词 + 不 + 名词)

“Một/nhất + danh từ + không + danh từ” (一 + 名词 + 不 + 名词) biểu thị sự phủ định hoàn toàn, nhấn mạnh vào tính tuyệt đối. Ví dụ: “一丝不苟” (“nhất ti bất cử”: chần chu từng li từng tí/cẩn thận đến từng chi tiết/làm việc đâu ra đó), “一尘不染” (“nhất trần bất nhiễm”: sạch không một hạt bụi/trong sạch tuyệt đối/tinh khiết như pha lê; chỉ phẩm chất thuần khiết, không bị vấy bẩn bởi thói xấu, cám dỗ)...

3.1.7. Một/nhất + động từ + ... + động từ (一 + 动词 + 就 + 动词)

“Một/nhất + động từ + ... + động từ” (一 + 动词 + 就 + 动词) nhấn mạnh mối quan hệ nhân quả hoặc sự phản ứng nhanh chóng của hành động, thể hiện sự liên kết mạnh mẽ hoặc tính tất yếu của sự việc. Ví dụ: “一见如故” (“nhất kiến như cố”: vừa gặp đã như quen; thường dùng để miêu tả sự đồng cảm, hợp lý ngay từ lần đầu tiên gặp nhau), “一触即发” (“nhất xúc tức phát”: căng như dây đàn/chỉ cần chạm nhẹ là bùng phát)...

3.1.8. Một/nhất + từ đối lập, từ trái nghĩa (一 + 对立 反义词)

“Một/nhất + từ đối lập, từ trái nghĩa” sử dụng hai từ đối nghĩa hoặc đối lập, nhấn mạnh sự thay đổi hoặc sự tương phản. Ví dụ: “一张一弛” (“nhất trương nhất trì”: căng ra rồi lại thả lỏng/làm việc nghỉ ngơi điều độ; biểu thị cuộc sống có sự cân bằng giữa làm việc và nghỉ ngơi), “一来二去” (“nhất lai nhị khứ”: lui tới nhiều lần; ý chỉ sau nhiều lần tiếp xúc, mối quan hệ dần trở nên thân thiết)...

Từ những cấu trúc trên, chúng ta thấy cấu trúc của thành ngữ chứa số từ “一” trong tiếng Hán có một số đặc điểm nổi bật:

Thứ nhất là, trong thành ngữ chỉ dùng một số từ. Ví dụ: “一马当先” (“nhất mã đương tiên”: đi đầu gương mẫu/xung phong đi trước; chỉ tinh thần dũng cảm tiên phong, dẫn đầu, gương mẫu đi trước người khác trong hành động; thường dùng để ca ngợi người xông pha đi đầu trong tập thể, công việc hay chiến trận), “不一而足” (“bất nhất nhi túc”: nhiều vô kể/không sao kể xiết; chỉ số lượng

sự vật, hiện tượng rất nhiều, không thể liệt kê hết, không chỉ xảy ra một lần hay một loại; thường dùng để nhấn mạnh sự phong phú, đa dạng). Ở trường hợp này, số từ “—” có thể xuất hiện ở bất kì vị trí nào trong thành ngữ.

Thứ hai là, trong thành ngữ xuất hiện nhiều số từ, đặc điểm của chúng rất phong phú, có thể chia các loại như sau:

– Cùng một số từ xuất hiện hai lần trong thành ngữ, ở vị trí thứ nhất và thứ ba. Ví dụ: “一心一意” (“nhất tâm nhất ý”: một lòng một dạ; chỉ sự chuyên tâm, tập trung toàn bộ tinh thần và ý chí vào một việc; cũng chỉ lòng trung thành, chung thủy không thay đổi).

– Hai số từ, một lớn một nhỏ, số nhỏ ở trước và số lớn ở sau, xuất hiện ở vị trí thứ nhất và thứ ba. Đây là loại phổ biến. Ví dụ: “一干二净” (“nhất can nhị tịnh”: sạch sành sanh; chỉ sự sạch sẽ tuyệt đối, không còn dấu vết; cũng chỉ việc gì đó bị xóa sạch, mất hết, không còn sót lại; thường dùng cho cả nghĩa vật chất – như dọn sạch và nghĩa trừu tượng – như quên sạch, mất sạch).

– Hai số từ, một nhỏ một lớn, số nhỏ ở trước và số lớn ở sau, xuất hiện ở vị trí thứ hai và thứ tư. Loại thành ngữ này không phổ biến. Ví dụ: “杀一儆百” (“sát nhất cảnh bách”: trị một người để răn trăm người; chỉ việc xử lí nghiêm khắc một cá nhân để răn đe, làm gương cho số đông, nhằm duy trì trật tự, kỉ luật).

– Hai số từ, không phân biệt lớn nhỏ, có thể là số lớn hoặc số nhỏ ở trước hoặc sau, xuất hiện ở vị trí thứ nhất và thứ tư. Loại thành ngữ này cũng không phổ biến. Ví dụ: “一以当十” (“nhất dĩ đương thập”: một người địch nổi mười người/một chọi mười; chỉ một cá nhân có sức mạnh, năng lực vượt trội, đủ sức đương đầu với nhiều người).

– Hai số từ, một lớn một nhỏ, số lớn ở trước và số nhỏ ở sau, xuất hiện ở vị trí thứ nhất và thứ ba. Loại này trái ngược với loại thứ hai và cũng là loại thành ngữ phổ biến. Ví dụ: “三位一体” (“tam vị nhất thể”: ba yếu tố hợp nhất thành một; chỉ ba yếu tố, phương diện hoặc lực lượng khác nhau kết hợp chặt chẽ thành một chỉnh thể không thể tách rời).

3.2. Ý nghĩa số học của số từ “—” trong thành ngữ tiếng Hán

Căn cứ vào đặc điểm cấu trúc của thành ngữ chứa số từ “—” trong tiếng Hán vừa trình bày ở trên, ý nghĩa của số từ “—” có thể có một số loại như sau:

Thứ nhất, ý nghĩa số học của số từ “—” thể hiện qua khả năng chỉ rõ một số cụ thể hoặc gần như chính xác về số lượng mà nó muốn biểu đạt. Gồm các trường hợp sau:

– Sử dụng ý nghĩa gốc của số từ “—” để biểu thị, tức là biểu thị số lượng cụ thể, thực tế. Ví dụ: “一日三餐” (“nhất nhật tam xan”: một ngày ba bữa, ăn uống sinh hoạt hằng ngày), “一国三公” (“nhất quốc tam công”: ba đại thần trụ cột của triều đình).

– Sử dụng nghĩa mở rộng của số từ “—” nhưng không ảnh hưởng quá lớn đến số lượng biểu thị. Ví dụ: “独一无二” (“độc nhất vô nhị”: duy nhất, không có gì giống), “一刀两断” (“nhất đao lưỡng đoạn”: cắt đứt, quyết định dứt khoát).

– Biểu thị “hoàn toàn”, “thực sự”. Ví dụ: “一反常态” (“nhất phản thường thái”: hoàn toàn khác với bình thường), “耳目一新” (“nhĩ mục nhất tân”: mới mẻ, khác biệt).

– Biểu thị sự “tương đồng”, “giống nhau”. Ví dụ: “一视同仁” (“nhất thị đồng nhân”: xem như nhau, công bằng); “一统天下” (“nhất thống thiên hạ”: thống nhất thiên hạ).

– Biểu thị sự “đầy đủ”, “tràn ngập”. Ví dụ: “一潭死水” (“nhất đàm tử thủy”: ao tù nước đọng/trì trệ không lối thoát. Chỉ tình trạng tĩnh lặng đến mức trì trệ, không có sức sống, không có sự thay đổi hay phát triển; thường dùng miêu tả môi trường, bầu không khí, trạng thái xã hội, tập thể hoặc tâm trạng con người quá đỗi buồn tẻ, trì trệ).

– Biểu thị “thật sự”, “hoàn toàn”. Ví dụ: “一至于此” (“nhất chí vu thử”: mọi chuyện diễn biến đến mức này/sự việc lại đến nông nỗi này. Chỉ sự việc phát triển liên tục, không ngừng cho đến mức hiện tại, thường mang sắc thái cảm thán về kết quả không mong muốn hoặc sự việc đã trở nên nghiêm trọng).

– Biểu thị ý chỉ sự “liên tục”. Ví dụ: “一泻千里” (“nhất tả thiên lý”: tuôn chảy không ngừng/mạch lạc, trôi chảy trong hành văn/điển biến nhanh như thác lũ).

– Biểu thị “một khi”, “sau khi”. Ví dụ: “一败涂地” (“nhất bại đồ địa”: thất bại thảm hại).

– Tạo đủ âm tiết, không có nghĩa thực tế. Ví dụ: “一决雌雄” (“nhất quyết thư hùng”: quyết một trận sống mái/một mất một còn/so tài cao thấp). Thành ngữ này có nguồn gốc từ “史记. 项羽本纪” (Sử kí, mục “Tiểu sử của Tương Vương Hạng Vũ”): “愿与汉王挑战, 决雌雄” (“Muốn khiêu chiến với Hán Vương, quyết định thắng thua”). “一” là từ sau này được thêm vào.

Thứ hai, khi số từ “一” kết hợp với các số từ khác trong thành ngữ (bao gồm cả trường hợp sử dụng hai số “一”) để tạo ra một số mới nhằm biểu thị nội dung, gồm các tình huống sau:

– “一 X 半 X” (một X nửa X) biểu thị sự “không nhiều” hoặc “không lâu”. Ví dụ: “一男半女” (“nhất nam bán nữ”: chỉ con cái. Ở trong thành ngữ này, “nửa gái” không thể nói riêng một cách đơn độc; “một” và “nửa” chỉ để nhấn mạnh số lượng ít, dùng để chỉ con cái, đặc biệt là nói chung chung về việc có con, nhưng số lượng ít với sắc thái bình dân, thân mật); hoặc: “一鳞半爪” (“nhất lân bán trảo”: nhìn thấy một phần nhỏ/biết một mảnh vụn/thấy đầu mà không thấy đuôi. Ý chỉ chỉ thấy một phần rất nhỏ, những mảnh vụn, không thấy được toàn bộ sự việc; thường dùng khi miêu tả hiểu biết nông cạn, hoặc chỉ nắm bắt được một manh mối, mảnh rời rạc).

– “一 X 一 X” (một X một X) có thể biểu thị sự “ít ỏi”. Ví dụ: “一针一线” (“nhất châm nhất tuyến”: từng mũi kim sợi chỉ/từng li từng tí/những thứ nhỏ bé cũng không bỏ qua; nhấn mạnh sự cẩn thận, kĩ lưỡng, quý trọng từng chút một, đặc biệt trong cuộc sống và tài sản), “一丝一毫” (“nhất ti nhất hào”: một chút xíu/một mảy may/không một chút sơ suất nào; chỉ những điều nhỏ bé nhất; thường dùng để nhấn mạnh mức độ cực kì chi tiết, cẩn trọng, hoặc sự việc dù nhỏ đến đâu cũng được chú ý). Bên cạnh đó, “一 X 一 X” cũng có thể biểu thị sự “giống nhau”, ví dụ: “一模一

样” (“nhất mô nhất dạng”: y hệt nhau); hoặc cũng có thể biểu thị “tất cả”, ví dụ: “一心一意” (“nhất tâm nhất ý”: một lòng một dạ).

– “一 X 二 (两) X” (một X hai X) thường biểu thị sự nhấn mạnh, ví dụ: “一清二楚” (“nhất thanh nhị sở”: rõ ràng rành rành/minh bạch tường tận). Đôi khi, “一 X 二 (两) X” cũng có thể biểu thị số lượng thực, ví dụ: “一刀两断” (“nhất đao lưỡng đoạn”: một nhát chém đứt đoạn). “一 X 二 X” và “一 X 两 X” đôi khi có ý nghĩa khác nhau. Ví dụ, trong “负曝闲谈” (*Nhàn đàm dưới nắng*) (Cù Viên, 1957) có câu: “麻花儿一长二短诉说了一遍” (“Những tâm sự rồi bời lại được kể lại liên miên”); trong đó, “麻花儿” có nghĩa là “quẩy xoắn”, một loại bánh truyền thống, xoắn lại như bím tóc, ở đây được dùng để ẩn dụ chỉ người có tâm sự rồi bời, phức tạp; “一长二短” có nghĩa là “một dài hai ngắn”, chỉ các sự việc không như ý, sự cố bất trắc, ở đây ẩn dụ chỉ nói lẩn lộn dài ngắn, kể lể dài dòng.

– Biểu thị mối quan hệ đối lập hoặc số lượng nhiều, có 06 cấu trúc kết hợp, ví dụ: “一国三公” (“tam công triều đình”), “一谦四益” (“một chữ khiêm nhường, bốn phần lợi lộc”), “一花五叶” (“một đóa hoa nở ra năm cánh, tự nhiên sinh trái”), “一唱百和” (“một người nói ra, trăm người tán thành”), “杀一儆百” (“trị một người để răn nhiều người”), “以一持万” (“một phép quản vạn điều”)...; hoặc biểu thị mức độ tối đa, có 03 cấu trúc kết hợp, ví dụ: “一言九鼎” (“lời nói nặng bằng chín đỉnh đồng”), “一曝十寒” (“nóng lạnh thất thường”), “一发千钧” (“một phát câu ngàn con”).

3.3. Ý nghĩa phi số học của số từ “一” trong thành ngữ tiếng Hán

Trong ngôn ngữ và văn hóa Trung Hoa, số từ “一” không chỉ mang ý nghĩa số học mà còn có nhiều sắc thái biểu đạt sâu sắc, đặc biệt trong thành ngữ. Các thành ngữ chứa “一” thường phản ánh quan điểm triết học, xã hội, tư tưởng và cách nhìn nhận thế giới của người Trung Quốc. Ý nghĩa phi số học của số

từ “—” chủ yếu thể hiện qua sự tôn sùng và sự mở rộng của người xưa đối với số “một”. Trong *Đạo Đức Kinh* (*Đạo Đức Kinh*)¹, chương thứ 39 có viết: “得一者: 天得一以清, 地得一以宁, 神得一以灵, 谷得一以盈, 万物得一以生, 侯王得一以为天下正。” (“Người đạt được Đạo (một): Trời nhờ Đạo mà trong sáng, đất nhờ Đạo mà yên ổn, thần linh nhờ Đạo mà linh thiêng, thung lũng nhờ Đạo mà đầy đủ, vạn vật nhờ Đạo mà sinh ra, chư hầu vua chúa nhờ Đạo mà trị quốc”). Chương 42 cũng viết: “道生一, 一生二, 二生三, 三生万物” (“Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật”). Đây là một khái niệm triết học, biểu đạt sự phát triển tự nhiên của vũ trụ, từ cái vô hình, vô danh (Đạo) dẫn đến sự phân hóa (âm – dương) rồi phát triển thành muôn hình vạn trạng của thế giới vật chất. Trong chương đầu tiên, “Nguyên Đạo huân” của tác phẩm *淮南子* (Hoài Nam Tử)² viết: “道为一, 一立则万物生。故 ‘一’ 之理, 施于四方; 一之解, 通于天地” (“Đạo là một, khi một được thiết lập thì muôn vật sinh ra. Do đó, lí của một được áp dụng khắp bốn phương, sự giải thích của một thông suốt với trời đất”). Có thể thấy, trong văn hóa cổ đại, “một” đại diện cho bản thể của vạn vật, khởi nguồn của vũ trụ. Thành ngữ thể hiện rõ nhất ý nghĩa này chính là “九九归一” (“cửu cửu quy nhất”: vạn sự quy nhất/trăm sông đổ về một biển; nghĩa là sau mọi biến hóa phức tạp, mọi thứ cuối cùng đều trở về với gốc rễ, với cái căn bản, cái đơn giản nhất).

Tiếp theo, ý nghĩa phi số học của số từ “—” còn thể hiện qua việc nó được sử dụng trong thành ngữ với nghĩa mở rộng, đôi khi đến mức mất đi ý nghĩa số lượng, tức là ngày nay chúng ta gọi đó là việc “sử dụng linh hoạt các từ loại”. Có những trường hợp sau:

– Được sử dụng linh hoạt như danh từ, thay thế cho một số vấn đề hay nội dung thực tế, thể hiện qua việc số từ “—” có thể đứng ở vị trí chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu, trở thành đối tượng của hành động. Ví dụ: “—了

百了” (“nhất liễu bách liễu”: một việc xong là xong tất cả”), “略知一二” (“lược tri nhất nhị”: biết sơ qua).

– Được sử dụng linh hoạt như tính từ, để mô tả danh từ, hoặc có thể chịu sự phủ định “không”. Ví dụ: “一怀愁绪” (“nhất hoài sầu tự”: một bầu tâm sự buồn), “一意孤行” (“nhất ý cô hành”: cố chấp, khăng khăng làm theo ý mình).

– Được sử dụng linh hoạt như trạng từ. Ví dụ: “一改故辙” (“nhất cải cố triệt”: thay đổi hoàn toàn lối mòn cũ), “一无所有” (“nhất vô sở hữu”: hoàn toàn không có gì).

Trong những trường hợp này, khả năng diễn đạt và tạo từ của số từ “—” đã được nâng cao đáng kể, thậm chí nó còn thay thế chức năng của một số danh từ, trạng từ hay tính từ, làm cho số từ “—” trong thành ngữ trở nên linh hoạt hơn trong việc tạo thành cách biểu đạt ngữ nghĩa, nhưng cũng chính vì vậy mà nó đã mất đi chức năng biểu đạt số lượng, thể hiện việc sử dụng “—” theo ý nghĩa phi số học. Cụ thể như sau:

– Số từ “—” được dùng để chỉ sự đơn nhất hoặc duy nhất của một sự vật, thường mang tính loại trừ hoặc tuyệt đối. Ví dụ: “一成不变” (“nhất thành bất biến”: miêu tả cái gì đó không thay đổi, cố định), “一枝独秀” (“nhất chi độc tú”: miêu tả sự nổi bật trong một lĩnh vực, không có đối thủ cạnh tranh).

– Trong nhiều thành ngữ, “—” thể hiện sự chắc chắn, tuyệt đối, không thể thay đổi hoặc không bị dao động, nhấn mạnh tính kiên định, sự bất biến hoặc sự rõ ràng của sự vật/sự việc. Ví dụ: “一意孤行” (“nhất ý cô hành”: khăng khăng làm theo ý mình, không nghe lời khuyên), “一劳永逸” (“nhất lao vĩnh dật”: chỉ cần cố gắng một lần thì sẽ yên ổn lâu dài).

– Một số thành ngữ dùng “—” để diễn tả trạng thái cô lập, đơn độc hoặc thiếu sự hỗ trợ, nhấn mạnh sự giới hạn hoặc thiếu hụt trong tình huống. Ví dụ: “一人之力” (“nhất nhân chi lực”: chỉ sức mạnh của một cá nhân,

¹ <https://dushu.baidu.com/pc/reader?gid=4355206275&cid=1571365030>

² <https://fanqienovel.com/page/7339777131066428478>

không có sự hỗ trợ), “一木难支” (“nhất mộc nan chi”: một cây gỗ khó chống đỡ cả tòa nhà, ý nói một người không thể gánh vác hết công việc).

– Số từ “一” còn biểu thị ý nghĩa về tốc độ, diễn ra trong thời gian rất ngắn, tức thì hoặc đột ngột. Ví dụ: “一蹴而就” (“nhất xúc nhi cử”: thành công ngay trong một bước chân, chỉ việc hoàn thành nhanh chóng), “一挥而就” (“nhất huê nhi cử”: viết như gió cuốn mây bay).

– Số từ “一” có thể biểu thị nghĩa “toàn bộ”, “tất cả”, thường được dùng để tổng quát về một sự vật, sự việc. Ví dụ: “一呼百应” (“nhất hô bách ứng”: hô một tiếng trăm người hưởng ứng), “一衣带水” (“nhất y đới thủy”: cách nhau một dòng sông).

– Số từ “一” trong một số thành ngữ thể hiện sự bắt đầu hoặc khởi đầu của một sự việc. Ví dụ: “一见钟情” (“nhất kiến chung tình”: lần đầu gặp gỡ đã phát sinh tình cảm), “一锤定音” (“nhất chùy định âm”: một lời dứt khoát).

– Số từ “一” dùng để chỉ sự nhẹ nhàng hoặc tính chất ngắn ngủi của hành động, cảm xúc hoặc sự kiện. Ví dụ: “一笑置之” (“nhất tiếu trí chi”: cười một cái rồi bỏ qua, không bận tâm), “一闪而过” (“nhất thiểm nhi quá”: vụt qua trong khoảnh khắc).

– Số từ “一” có thể biểu thị nghĩa phối hợp, thống nhất, nhất trí hoặc hòa hợp. Ví dụ: “万众一心” (“vạn chúng nhất tâm”: muôn người cùng một lòng).

– Một số thành ngữ sử dụng “一” để thể hiện sự đầy đủ, trọn vẹn, đồng nhất, tính toàn diện của một sự vật. Ví dụ: “一丝不苟” (“nhất ti bất cầu”: cẩn thận từng chút một, không cầu thả), “一模一样” (“nhất mô nhất dạng”: giống hệt nhau, không có gì khác biệt).

– Số từ “一” có thể biểu thị nghĩa không phân biệt, không có sự khác biệt. Ví dụ: “一视同仁” (“nhất thị đồng nhân”: xem tất cả mọi người như nhau, không có sự thiên vị), “如出一辙” (“như xuất nhất triệt”: miêu tả hai sự việc rất giống nhau, gần như không có sự khác biệt).

– Số từ “一” trong một số thành ngữ mang tính phóng đại, dùng để chỉ trạng thái cực đoan. Ví dụ: “一塌糊涂” (“nhất thác hồ đồ”: miêu tả sự việc cực kì tồi tệ).

– Trong một số trường hợp, “一” được dùng để chỉ sự biến đổi nhanh chóng hoặc một tình huống bất ngờ xảy ra. Ví dụ: “一夜暴富” (“nhất dạ bạo phú”: giàu có chỉ sau một đêm), “一落千丈” (“nhất lạc thiên trượng”: rơi xuống ngàn trượng chỉ trong chớp mắt/tút dốc không phanh, suy sụp nhanh chóng).

Như vậy, số từ “一” trong thành ngữ tiếng Hán không chỉ giới hạn trong việc biểu thị con số cụ thể mà còn mang nhiều ý nghĩa trừu tượng như sự đơn nhất, tổng thể, sự bắt đầu, sự hòa hợp và không phân biệt, tạo nên ý nghĩa phong phú trong các thành ngữ.

3.4. Cách biểu đạt tương đồng của số từ “一” trong tiếng Hán và số từ “một”, “nhất” trong thành ngữ tiếng Việt

Phạm Thị Linh (2012) cho rằng: số từ “一” trong tiếng Hán dịch sang tiếng Việt có lúc dịch là “một”, có lúc dịch là “nhất”. Hai từ này trong tiếng Việt có vài đặc điểm khác biệt. Về từ loại, “một” chỉ số lượng đơn nhất (ví dụ: “Một lời nói dối, sám hối ngàn đời”), còn “nhất” chỉ mức độ cao nhất, tuyệt đối (ví dụ: “Nhất sĩ, nhì nông”). Về chức năng, “một” nhấn mạnh tính đơn lẻ, cá biệt (ví dụ: “Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ”), còn “nhất” nhấn mạnh mức độ tối đa, duy nhất (ví dụ: “Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh”). Về mối quan hệ, “một” thường dùng trong so sánh tương quan hoặc diễn đạt nguyên nhân – kết quả (ví dụ: “Một sự bất tín, vạn sự bất tin”), còn “nhất” dùng trong so sánh tuyệt đối hoặc nhấn mạnh vai trò quan trọng (ví dụ: “Nhất tâm nhất ý”),...

3.4.1. Về cấu trúc ngữ pháp

Trong tiếng Hán có cách biểu đạt “一 + 动词” (một/nhất + động từ), trong tiếng Việt cũng vậy. Ví dụ: “Nhất cử nhất động” (mọi hành động đều quan trọng), “Một mắt, mười ngờ” (một lần mất đi thì sinh ra nhiều hoài nghi), “Một sự bất tín, vạn sự bất tin” (một lần không giữ chữ tín sẽ dẫn đến nhiều lần bị nghi ngờ),... Trong các ví dụ trên, động từ chính chỉ hành động hoặc trạng thái (“cử”, “động”, “mất”,

“tín”); “một” và “nhất” bổ nghĩa cho động từ, nhấn mạnh tính đơn nhất hoặc tuyệt đối; thành phần bổ ngữ (“*mười ngò*”, “*vạn sự bất tin*”) tạo sự so sánh hoặc hệ quả.

Tương tự với cách biểu đạt “一 + 名词” (một/nhất + danh từ). Ví dụ: “Nhất ngôn cửu đỉnh” (một lời nói có trọng lượng như chín đỉnh đồng), “Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại” (một ngày trong tù dài như nghìn năm tự do), “Một điều nhin, chín điều lành” (một hành động nhân nhin sẽ đem lại nhiều điều tốt)... Trong đó, thành tố chính là danh từ (“*ngôn*”, “*nhật*”, “*điều*”), có thể đi kèm bổ ngữ so sánh (“*cửu đỉnh*”, “*thiên thu tại ngoại*”, “*chín điều lành*”), “một” và “nhất” làm định ngữ chỉ số lượng hoặc mức độ tuyệt đối.

3.4.2. Về ý nghĩa

– “一” trong thành ngữ tiếng Hán thể hiện sự bắt đầu hoặc khởi đầu của một sự việc. Ví dụ: “一日千里” (“nhất nhật thiên lí”: một ngày đi ngàn dặm; ý chỉ tốc độ phát triển cực nhanh), “一年之计在于春” (“nhất niên chi kế tại ư xuân”: kế hoạch một năm nằm ở mùa xuân; ý nhấn mạnh sự quan trọng của giai đoạn khởi đầu), “一鸣惊人” (“nhất minh kinh nhân”: một tiếng kêu làm kinh động mọi người; ý chỉ sự bất ngờ tỏa sáng, thành công đột phá)... Tương tự, trong tiếng Việt, số từ “một” cũng thể hiện sự khởi đầu, nhưng cách diễn đạt gần gũi hơn. Ví dụ: “Một năm khởi đầu từ mùa xuân” (nhấn mạnh tầm quan trọng của sự khởi đầu), “Một bước lên tiên” (chỉ sự thành công đột phá ngay từ đầu), “Một đóm lửa nhỏ, cháy cả cánh đồng” (ý chỉ một hành động nhỏ có thể tạo ra tác động lớn)... Có thể thấy, nếu như tiếng Hán thiên về tư duy triết học, lấy “一” làm nguồn gốc vạn vật, thì trong tiếng Việt, số từ “một” được diễn đạt theo cách cụ thể hơn, gần với hình ảnh thực tế trong đời sống.

– “一” trong thành ngữ tiếng Hán biểu thị sự tuyệt đối, duy nhất, không thay đổi. Ví dụ: “一成不变” (“nhất thành bất biến”: một khi đã thành thì không thay đổi), “一言九鼎” (“nhất ngôn cửu đỉnh”: một lời nói đáng giá ngàn vàng), “一诺千金” (“nhất nặc thiên kim”: một lời hứa đáng giá ngàn vàng)... Trong tiếng Việt cũng có cách biểu đạt tương tự, ví dụ: “Một lời nói ra bốn ngựa khó theo” (lời nói

ra không thể rút lại, nhấn mạnh sự chắc chắn), “Một lần bất tín, vạn lần bất tin” (chỉ cần thất tín một lần, sẽ mất lòng tin mãi mãi), “Một lòng một dạ” (kiên định, trung thành, không thay đổi)... Cả hai ngôn ngữ đều dùng số từ “一”/“một”, “nhất” để chỉ sự tuyệt đối và duy nhất, nhưng thành ngữ tiếng Hán mang sắc thái mạnh mẽ, thường dùng hình ảnh “九鼎, 千金” (“*cửu đỉnh, thiên kim*”) để nhấn mạnh giá trị, còn thành ngữ tiếng Việt nhấn mạnh vào lòng tin, trung thành và đạo đức con người.

– “一” trong thành ngữ tiếng Hán biểu thị sự đơn độc, nhỏ bé, yếu ớt. Ví dụ: “一木难支” (“nhất mộc nan chi”: một cây gỗ khó chống đỡ cả tòa nhà), “一叶障目” (“nhất diệp chương mục”: một chiếc lá che mắt, không thấy toàn cục), “一人之力” (“nhất nhân chi lực”: một người khó làm nên chuyện lớn)... Trong tiếng Việt cũng có cách biểu đạt này. Ví dụ: “Một cây làm chẳng nên non” (một người không thể làm nên việc lớn), “Một cánh én không làm nên mùa xuân” (một cá nhân không thể thay đổi cả xã hội), “Một chút ánh sáng le lói trong bóng tối” (chỉ sự nhỏ bé, yếu ớt giữa khó khăn). Ở trường hợp này, thành ngữ tiếng Hán dùng hình ảnh tĩnh (“*một cây gỗ*”, “*một chiếc lá*”), còn tiếng Việt dùng hình ảnh động (“*chim én*”, “*ánh sáng*”).

– “一” trong thành ngữ tiếng Hán biểu thị sự nhanh chóng, tức thời. Ví dụ: “一蹴而就” (“nhất xúc nhi cửu”: thành công ngay lập tức), “一挥而就” (“nhất huy nhi tựu”: vung tay là xong)... Trong tiếng Việt cũng có cách biểu đạt này. Ví dụ: “Một phát ăn ngay” (thành công nhanh chóng, không cần nỗ lực nhiều), “Một chớp mắt” (xảy ra rất nhanh, trong nháy mắt), “Một bước lên tiên” (thành công ngay tức khắc)... Dù chỉ tốc độ nhanh chóng, đột ngột, nhưng trong thành ngữ tiếng Hán, số từ “一” thường mang sắc thái trừu tượng hơn (“*chạm là phát*”, “*vung tay là xong*”), còn trong tiếng Việt, số từ “một” mang nghĩa gần gũi hơn (“*chớp mắt*”, “*bước lên tiên*”).

– “一” trong thành ngữ tiếng Hán biểu thị sự trọn vẹn, toàn diện. Ví dụ: “一丝不苟” (“nhất ti bất cầu”: cẩn thận từng chút một), “一模一样” (“nhất mô nhất dạng”: giống hệt nhau, không khác gì), “一视同仁” (“nhất thị đồng

nhân”: đối xử công bằng với tất cả). Trong tiếng Việt, số từ “một” cũng có nghĩa như vậy. Ví dụ: “Một tay lo hết” (chỉ một người làm toàn bộ công việc), “Một bụng đầy chữ” (chỉ người học rộng tài cao, hiểu biết sâu sắc), “Một lòng vì nước” (hết lòng cống hiến cho đất nước). Cả hai ngôn ngữ đều dùng số từ “—”/“một” để chỉ sự trọn vẹn nhưng theo góc nhìn khác nhau. Tiếng Hán mang sắc thái khách quan, mang tính nguyên tắc (“*đối xử công bằng*”, “*cẩn thận*”), còn tiếng Việt thường mang sắc thái cá nhân, liên quan đến con người (“*học rộng*”, “*cống hiến*”).

– “—” trong thành ngữ tiếng Hán biểu thị sự bất ngờ, thay đổi đột ngột, ví dụ: “一夜暴富” (“nhất dạ bạo phú”: giàu có chỉ sau một đêm), “一落千丈” (“nhất lạc thiên trượng”: tụt dốc không phanh), “一刀两断” (“nhất đao lưỡng đoạn”: dứt khoát cắt đứt quan hệ),... Trong tiếng Việt cũng có cách biểu đạt như vậy. Ví dụ: “Một bước lên mây” (đột nhiên gặp vận may lớn), “Một bước xuống địa ngục” (đột nhiên gặp đại họa), “Một nhát dao dứt khoát” (quyết định rõ ràng, không do dự),... Tuy nhiên, tiếng Hán thường mang sắc thái mạnh hơn, sử dụng hình ảnh đao kiếm, tiền bạc (“*cắt đứt*”, “*giàu lên*”), còn tiếng Việt dùng hình ảnh thiên đường, địa ngục để nhấn mạnh sự thay đổi hoàn toàn.

– “—” trong thành ngữ tiếng Hán biểu thị sự thống nhất, đoàn kết. Ví dụ: “万众一心” (“vạn chúng nhất tâm”: muôn người một lòng), “一呼百应” (“nhất hô bách ứng”: một tiếng hô, trăm người hưởng ứng),... Trong tiếng Việt cũng có sự biểu đạt tương tự. Ví dụ: “Một lòng một dạ” (chỉ sự trung thành, kiên định), “Một tiếng hô, vạn người theo” (chỉ sự đồng lòng hưởng ứng một ai đó),... Tuy nhiên, tiếng Hán dùng nhiều con số hơn để phóng đại (“*vạn người*”, “*trăm người*”), còn tiếng Việt ngắn gọn hơn.

Thành ngữ chứa số từ “một”/“nhất” trong tiếng Việt và “—” trong tiếng Hán có nhiều điểm tương đồng về ý nghĩa. Tuy nhiên, tiếng Hán có xu hướng dùng số lượng lớn để nhấn mạnh, trong khi tiếng Việt dùng hình ảnh cụ thể hơn. Tiếng Hán thiên về cách diễn đạt cổ điển, mang nặng tính triết lý và trừu tượng, trong khi tiếng Việt dễ hiểu và gần gũi với đời sống hơn.

4. KẾT LUẬN

Bài viết đã liệt kê, phân tích một số đặc điểm cấu trúc ngữ pháp của thành ngữ chứa số từ “—” trong tiếng Hán (“—” trong thành ngữ có thể kết hợp với động từ, danh từ, tính từ, lượng từ... một cách chi tiết, cụ thể), đồng thời đã nêu ra ý nghĩa số học và ý nghĩa phi số học của số từ “—”. Số từ “—” trong thành ngữ tiếng Hán không chỉ mang ý nghĩa số học là “một” mà còn hàm chứa nhiều quan niệm triết học, văn hóa và tư duy truyền thống của người Trung Hoa. Khi đối chiếu với tiếng Việt, số từ “một”, “nhất” cũng mang những sắc thái tương tự nhưng có cách diễn đạt khác biệt tùy vào ngữ cảnh. Điểm mới của bài viết là so sánh số từ “—” trong thành ngữ tiếng Hán với số từ “một”, “nhất” trong thành ngữ tiếng Việt, từ đó giúp độc giả cũng như người học có cách nhìn tổng quan về vấn đề này, cũng như có những gợi mở, suy nghĩ để chúng ta có các bài viết nghiên cứu thêm sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cù Viên. (1957). *Nhàn đàm dưới nắng (tái bản), Chương 10*. Thượng Hải: Nxb Văn hóa Thượng Hải. (蓬园, 《负曝闲谈》, 第十回, 上海文化出版社据以重印, 1957年).
- Hoàng Nhạc Châu. (1980). Ý nghĩa trừu tượng của số từ trong thành ngữ. *Tạp chí Ngữ văn Trung Quốc*, Số 6 (黄岳洲《成语中数词所表示的抽象义》,《中国语文》,1980年第6期24).
- Lý Hành Kiến. (2012). *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại*. Nxb Ngữ văn, thuộc Nxb Dạy học và nghiên cứu ngoại ngữ (李行建,《现代汉语规范词典》,外语教学与研究出版社语文出版社,2012年).
- Phạm Thị Linh. (2012). *Nghiên cứu số từ “yi” trong tiếng Hán hiện đại (Đối chiếu với tiếng Việt)* (Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội).
- Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc. (2002). *Từ điển tiếng Hán hiện đại*. Nxb Thương vụ ấn thư quán (中国社会科学院语言研究所词典编辑室,《现代汉语词典》,商务印书馆,2002年).